

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2017/DS-PT
Ngày: 08 - 9 - 2017
V/v tranh chấp dân sự hợp
đồng hùn vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Ông Võ Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2017/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2017, về việc “Tranh chấp dân sự hợp đồng hùn vốn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2017/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 205/2017/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Lô C, đường T, phường 15, quận 10, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khóm 2, phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/8/2017).

- Bị đơn: Ông Trần Minh N, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Đường P, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Đường Ng, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

2. Ông Lê Hùng T2, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Đường B, phường 9, quận 10, thành phố H;

3. Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Đường Nguyễn S1, khóm 5, phường 1, thành phố S2, tỉnh Đồng Tháp;

4. Bà Trần Lệ H1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số B1, đường V, phường 12, quận 10, thành phố H;

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Võ Văn H là nguyên đơn;

2. Ông Trần Minh N1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Võ Văn H trình bày:*

Năm 2003, ông H và ông N1 biết được khu vực xã P, huyện N2 đang chuẩn bị quy hoạch khu dân cư nên ông H và ông N1 hùn vốn đầu tư. Để chuyển nhượng được 2.000m² đất ở khu vực này, ông H đã đưa cho ông N1 số tiền tổng cộng là 1.300.000.000 đồng để hùn vốn mua đất, số tiền này ông H giao cho ông N1 làm 04 đợt:

- Ngày 29/12/2003, ông H giao cho ông N1 170.000.000 đồng;

- Ngày 06/02/2004, ông H giao cho ông N1 số tiền 350.000.000đ;

- Cũng trong năm 2004, ông H đưa tiếp cho ông N1 hai đợt tiền, số tiền 780.000.000 đồng.

Cùng thời điểm này, ông N1 còn có nhận tiền góp vốn đầu tư của ông Nguyễn Hữu T1, Nguyễn Trường S, Lê Hùng T2.

Vì có nhiều người cùng góp vốn đầu tư nên diện tích đất chuyển nhượng được không đủ chia theo thỏa thuận ban đầu, nên ông N1 có thông báo cho ông H biết là phần diện tích đất ông H chuyển nhượng được chỉ có 1.000m² với giá là 650.000.000 đồng/1.000m². Đất chuyển nhượng được thì để bà H1 đứng tên giấy CNQSD đất vì bà H1 có hộ khẩu ở TP. H.

Cuối năm 2005, ông N1 thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ lô đất ở xã P. Ông N1 thanh toán cho ông H số tiền 1.200.000.000 đồng (tương đương với tiền vốn và lời của 1.000m² đất). Như vậy, ông N1 phải trả lại cho ông H số tiền tổng cộng là 1.850.000.000 đồng trong đó gồm tiền bán 1.000m² đất là 1.200.000.000 đồng và tiền mua đất còn thừa lại là 650.000.000 đồng. Sau đó,

ông H và ông N1 quyết toán nhiều lần và xác nhận rằng ông N1 vẫn còn giữ của ông H số tiền là 650.000.000 đồng.

Tiếp theo, ông N1 có thanh toán thêm cho ông H số tiền 130.000.000 đồng và còn giữ lại 520.000.000 đồng để đầu tư cho dự án khác, số tiền này thể hiện qua hai biên nhận mà ông H còn giữ. Dự án khác đó là dự án khu dân cư của Công ty TNHH Tr (sau đây gọi tắt là Công ty Tr) tại xã P, huyện N2, TP. H, số tiền này dùng để nộp tiền đợt 1 cho chủ đầu tư, thừa thiếu sẽ bù trừ vào nộp tiền lần 2. Việc hùn vốn lần này giữa ông H và ông N1 chỉ là thỏa thuận miệng, không có giấy tờ. Nhưng việc ông H góp vốn chuyển nhượng nền thì có ông T2, ông S, ông T1 đều biết.

Cùng tham gia góp vốn dự án lần này gồm có 05 người là: ông N1, ông H, ông T1, ông T và ông T2. Theo thỏa thuận, cả 05 người đầu tư mỗi người nhận một nền đất, diện tích 200m², có giá chuyển nhượng là 700.000.000 đồng. Ông N1 yêu cầu 04 người còn lại photô giấy chứng minh nhân dân để làm thủ tục. Tuy nhiên, sau khi đến Công ty Tr, ông T1 gọi điện chưa thể tách ra từng nền nhà để đứng tên từng người được mà phải chuyển qua hình thức góp vốn đầu tư với Công ty Tr, vì chưa có quy hoạch 1/500. Sau đó, 04 người còn lại thống nhất để ông N1 làm đại diện đứng tên ký kết hợp đồng góp vốn với Công ty Tr, với số tiền góp vốn đợt 1 là 2.500.000.000 đồng (mỗi nền là 500.000.000 đồng).

Sau khi thực hiện góp vốn, những người góp vốn vẫn thường xuyên gặp nhau, thăm đất và nhắc đến việc tách nền thì ông N1 nói rằng chờ đến giai đoạn hạ đường điện cao thế, quyết toán chi phí thì Công ty Tr mới thực hiện việc tách nền.

Ngày 25/8/2010, ông N1, ông T1, ông S, ông T2 và bà Lê H1 lập thỏa thuận thống nhất cách chia lô nền nhà nhưng không hề thông báo cho ông H biết. Ông N1 tự ý đưa thêm tên bà H1 vào danh sách những người góp vốn đầu tư.

Ngày 17/6/2010, Công ty Tr ký hợp đồng hứa mua bán cho 5 người này và thông báo ngày thanh toán tiền đợt 2.

Từ ngày 25/6/2010 đến cuối tháng 8/2010, ông N1 đã thực hiện việc thanh toán tiền đợt 2 và chuyển nhượng toàn bộ nền nhà nói trên cho từng cá nhân.

Nay ông H yêu cầu ông N1 trả cho ông H tiền vốn đầu tư và lợi nhuận từ hoạt động đầu tư là (mua nền nhà) tương đương 74.28% với số tiền tổng cộng là 4.423.225.440 đồng.

- Bị đơn ông Trần Minh N1 trình bày:

Ông N1 xác định khi chuyển nhượng đất nông nghiệp vào năm 2003, 2004 thì có ông H, ông N1, ông T2, ông S, ông S1, ông T1, bà H1 và một số người khác khoảng trên 10 người cùng hùn chuyển nhượng đất nông nghiệp ở xã P, huyện N2, TP. H. Ông N1 có nhận tiền của ông H nhiều lần tổng cộng là 1.300.000.000 đồng để chuyển nhượng 2.000m². Nhưng do có nhiều người muốn chuyển nhượng đất nên phần ông H chỉ nhận chuyển nhượng được 1.000m² với số tiền là 650.000.000 đồng. Toàn bộ đất chuyển nhượng được thì để bà H1 đứng tên giấy CNQSD đất vì bà H1 có hộ khẩu tại TP. H.

Đến năm 2005 thì chuyển nhượng lại phần đất này cho Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà TA (sau đây gọi tắt là Công ty TA) với giá chuyển nhượng 1.000m² là 900.000.000 đồng. Như vậy, ông N1 phải trả lại cho ông H số tiền tổng cộng là 1.550.000.000 đồng trong đó gồm: tiền bán đất là 900.000.000 đồng và tiền mua đất còn thừa là 650.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền chuyển nhượng đất thì ông N1 đã thanh toán cho ông H xong tiền vốn và lãi với số tiền là 1.550.000.000 đồng. Ông N1 không có giữ khoản tiền nào là 520.000.000 đồng như ông H trình bày. Ông N1 và ông H cũng không có thỏa thuận chuyển phần tiền còn lại qua để chuyển nhượng đất của Công ty Tr. Hai bên nhận do ông H cung cấp là do khi thanh toán tiền, ông N1 quên không yêu cầu ông H trả lại biên nhận.

Ông H nói là ông N1 nhận tiền góp vốn mà không chia cho ông H là không đúng vì ông N1 nhận tiền chuyển nhượng đất lần đầu từ năm 2003, 2004 là để chuyển nhượng đất thô. Còn việc ông N1 chuyển nhượng đất của Công ty Tr là từ tháng 05/2006 và là chuyển nhượng đất nền nhà, cho nên ông N1 không biết có chuyển nhượng được hay không mà nhận tiền trước của ông H. Đồng thời đâu có sự ràng buộc gì mà Công ty Tr và Công ty TA phải chuyển nhượng nền cho ông N1 hoặc cho bất kỳ người nào khác, hai công ty lúc đó chuyển nhượng đất thô là cũng chuyển nhượng theo giá thị trường, giá chuyển nhượng cũng như chuyển nhượng của các hộ dân ở tại xã P.

Thời gian sau, do quen biết qua lại nên ông N1 có liên hệ với anh T3 giám đốc Công ty TA, anh C1 giám đốc Công ty Tr để xin chuyển nhượng lại một số nền nhà nhưng chỉ có anh C1 là đồng ý bán lại cho ông N1 05 nền nhà. Giữa Công ty Tr và ông N1 có ký bản ghi nhớ số 01/BB- GN, ngày 23/5/2006, nội dung: Công ty Tr bán cho ông N1 05 nền nhà, mỗi nền là 200m², giá là 3.500.000đồng/m², tổng cộng 05 nền là 3.500.000 000 đồng. Khi ký bản ghi nhớ thì ứng trước số tiền là 2.500.000.000 đồng, số tiền còn lại được thanh toán khi giao nền chính thức.

Sau đó, ông N1 chia lại cho chị của ông N1 là bà H1 01 nền, ông N1 01 nền, còn lại 03 nền ông N1 chia lại cho ông T2, ông T1 và ông T mỗi người một nền. Vì có 05 nền nên không thể chia cho người khác. Số tiền mỗi người được chia nền phải góp đợt 01 là 500.000.000 đồng, số tiền bà H1, ông T1,

ông T đưa cho ông N1 cộng với số tiền của ông N1 là 2.000.000.000 đồng. Lúc đó, do ông N1 đi công tác nên ông T2, nộp thay khi nộp ông T2 góp thêm số tiền của ông T2 là 500.000.000 đồng, tổng cộng là 2.500.000.000 đồng để nộp cho Công ty Tr, Công ty Tr có ghi phiếu ngày 29/5/2006 và ghi tên của ông N1.

Năm 2010, Công ty Tr mới có thông báo nộp số tiền còn lại mỗi nền là 200.000.000 đồng, cộng với số tiền thuế và tiền hỗ trợ hạ đường cáp ngầm khoảng gần 100.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền còn lại của những người góp vốn mua nền được chia nộp trực tiếp tại Công ty Tr. Tháng 06/2010, Công ty Tr chính thức giao nền cho ông N1 và ông N1 đã giao nền cho những người góp tiền mua đất. Lúc này ông H biết, ông H đòi chia, ông N1 không đồng ý do ông H không nộp tiền từ đầu, ông H có nói nếu không chia thì ông H kiện ông N1.

Khi chuyển nhượng 01 nền chỉ có 500.000.000 đồng, tại sao ông H không lấy lại số tiền 20.000.000 đồng, số tiền 520.000.000 đồng mà ông H cho là giao cho ông N1 nhưng ông H không có bất cứ giấy tờ gì thể hiện.

Việc hùn vốn chuyển nhượng nền của Công ty Tr là không có ông H tham gia hùn vốn.

Theo thông báo cung cấp chứng cứ của Tòa án thì ông N1 xác định việc thỏa thuận chuyển nhượng lô nền và xuất hóa đơn là Công ty Tr xuất hóa đơn cho ông N1. Các người hùn chuyển nhượng khi nộp tiền là nộp cho Công ty Tr nhưng tên thì là tên của ông N1.

Khi đi quan hệ mua 05 nền nhà từ Công ty Tr thì không có ông T1 như ông H trình bày, chỉ có ông N1 và ông T2.

Nay ông N1 không đồng ý theo yêu cầu của ông H về việc yêu cầu ông N1 trả lại tiền vốn đầu tư và lợi nhuận từ hoạt động đầu tư (mua nền nhà) cho ông H số tiền tương đương là 74.28% với số tiền tổng cộng là 4.423.225.440 đồng.

- Theo văn bản ý kiến ngày 22/05/2012 của bà Trần Lê H1 trình bày:

Việc hùn vốn chuyển nhượng đất ở xã P, huyện N2 thì bà H1 có hùn một phần khi chuyển nhượng vào năm 2003, 2004; đối với việc hùn chuyển nhượng đất này các người có phần hùn đã thỏa thuận bán và phân chia với nhau xong, phần tiền của bà H1 thì bà H1 đã nhận lại xong, phần tiền của người khác thì bà H1 không biết. Đối với nền lô đất A8 bà H1 được ông N1 là em ruột của bà H1 chuyển nhượng lại của Công ty Tr và chia lại cho bà H1, khi chuyển nhượng bà H1 giao tiền cho ông N1 nộp, các giấy tờ do ông N1 làm và giữ. Hiện nay, bà H1 đã bán lại lô đất này cho người khác vào khoảng cuối năm 2010 đầu năm 2011, bà H1 không nhớ chính xác. Việc thỏa thuận

hùn chuyển nhượng đất của ông H thì bà H1 không biết. Bà H1 có ký biên bản thỏa thuận phân lô nền do ông N1 đưa cho bà H1 ký, còn việc thỏa thuận giao cho ai nền số mấy thì bà H1 không biết việc này do những người mua đất tự thỏa thuận. Bà H1 chỉ nhận biên bản xem việc phân lô nền của bà H1 và bà H1 ký tên vào biên bản. Ngoài ra, bà H1 không có ý kiến yêu cầu gì khác.

- Theo văn bản ý kiến ngày 21/05/2012 của ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:

Ông T1 có gởi tiền cho ông N1 để chuyển nhượng đất, ông T1 có đưa tiền đợt 1 là 500.000.000 đồng cho ông N1, còn tiền nộp đợt hai là do người nhà của ông T1 nộp thay cho ông T1. Ông T1 thống nhất là việc chuyển nhượng nền thì Công ty Tr xuất hóa đơn là tên của ông N1, chỉ có phần tiền nộp sau cùng là khoảng 67.000.000 đồng thì do ông T1 đứng tên.

Việc ông H có báo cho ông T1 việc ông N1 không chia nền hùn chuyển nhượng là có và ông T1 có điện thoại cho ông N1 sự việc ông H nói. Nhưng do ông N1 nói là ông H không có hùn tiền chuyển nhượng đất nên cuối cùng các anh em không có họp lại để giải quyết theo ý kiến của ông H và ông H đã yêu cầu Công an điều tra TP. H xử lý.

Tiền hùn chuyển nhượng đất của năm 2003, 2004 giữa các anh em là đã giải quyết với nhau xong, phần tiền của ông T1, ông T1 đã nhận lại xong, biên nhận đã giao trả cho ông N1 xong.

Các hóa đơn chứng từ của lô đất mà ông T1 nộp tiền chuyển nhượng của Công ty Tr do lâu quá nên hiện nay ông T1 không còn giữ các giấy tờ này.

Việc ông H nói là tiền hùn chuyển nhượng đất của ông H của năm 2003, 2004 chuyển qua để hùn chuyển nhượng 05 nền đất của Công ty Tr, việc này ông T1 không biết.

Ông T1 xác định các gồm ông T1, ông N1, ông H, ông T2, ông T1 có thỏa thuận góp tiền để chuyển nhượng lô đất nền nhà của Công ty Tr là thỏa thuận miệng với nhau, không có giấy tờ. Ông T1 xác định ông H có hùn chuyển nhượng đất nền nhà của Công ty Tr là có. Ngoài ra ông T1 không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

- Theo văn bản ý kiến ngày 25/05/2012 của ông Lê Hùng T2 trình bày:

Số tiền nộp đợt 1 là do ông T2 nộp thay cho ông N1, số tiền là 2.500.000.000 đồng, trong đó 2.000.000.000đ là do ông N1 đưa cho ông T2 cộng với tiền của ông T2 là 500.000.000 đồng. Ông T2 nộp cho Công ty Tr, khi ông N1 giao tiền thì ông N1 không có nói là tiền của ai, ông T2 chỉ nhận tiền và đi nộp.

Việc hùn chuyển nhượng đất thì theo thỏa thuận trước đó thì có ông H, do ông N1 và ông T1 nói với ông T3, lúc đó không có nói là có bà H1.

Biên bản thỏa thuận về việc phân lô nền là do ông T đưa cho ông T2 ký, trước khi ký biên bản thì những người có tên không có ngôi lại thỏa thuận là giao cho ai nền nào, theo biên bản thì giao cho ông T2 nền số A22, lúc đầu ông T2 không đồng ý nhưng sau đó thì ông T2 thống nhất nhận lô nền này.

Việc ông H nói là tiền hùn chuyển nhượng đất của ông H của năm 2003, 2004 chuyển qua để hùn mua lô 05 nền đất của Công ty Tr, việc này ông T2 không biết.

Ông T2 xác định là ông T1, ông N1, ông H, ông T2, ông T1 có thỏa thuận góp tiền để chuyển nhượng lô đất nền nhà của Công ty Tr là thỏa thuận miệng với nhau, không có giấy tờ. Ông T2 xác định ông H có hùn chuyển nhượng đất nền nhà của Công ty Tr. Ngoài ra, ông T2 không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T trình bày:

Việc ông H có hùn tiền chuyển nhượng đất hay không thì ông T không biết. Ông T chỉ nghe ông N1 nói là ông H không có hùn tiền chuyển nhượng đất.

Việc tiền hùn chuyển nhượng đất của ông H từ năm 2003, 2004 chuyển qua để hùn chuyển nhượng lô nền đất của Công ty Tr thì ông không biết. Việc ông H có giao tiền cho ông N1 hay không thì ông T cũng không biết. Ngoài ra ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

- Theo bản án phúc thẩm số: 26/2013/DS-PT ngày 04/02/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ thì Chi cục thi hành án dân sự đã thi hành xong phần án phí: Ông N1 đã nộp 37.248.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông N1 và bà H1 mỗi người nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm lần 2 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Võ Văn H. Buộc ông Trần Minh N1 có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền 220.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn H về việc yêu cầu ông Trần Minh N1 trả lại cho ông H số tiền là 4.203.225.440 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông H, nếu ông N1 chưa thi hành xong số tiền phải trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất là 100%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Minh N1 phải chịu tiền án phí là 11.000.000 đồng và được khấu trừ vào tiền án phí ông H đã nộp 37.248.000 đồng. Ông N1 được nhận lại số tiền án phí đã nộp là 26.248.000 đồng.

Ông Võ Văn H phải chịu tiền án phí với số tiền 112.203.000 đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.590.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004471, ngày 12/9/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông H còn phải nộp tiếp số tiền 55.613.000 đồng.

+ Về chi phí định giá tài sản: Ông H phải chịu số tiền 4.618.000 đồng, do ông H đã tạm ứng và chi xong nên không phải nộp thêm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 12/6/2017, ông Võ Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Ngày 14/6/2017, ông Trần Minh N1 kháng cáo 01 phần bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST, ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Võ Thị N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông N1 trả số tiền hùn vốn còn lại là 520.000.000đ và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Ngoài ra, ông H còn có đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét miễn, giảm cho ông tiền án phí dân sự.

+ Ông N1 rút yêu cầu kháng cáo, đồng ý trả cho ông H số tiền 220.000.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên;

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Võ Văn H khởi kiện đối với ông Trần Minh N1 và các tài liệu chứng cứ kèm theo nên Tòa sơ thẩm xác định vụ án tranh chấp về hợp đồng hùn vốn là phù hợp với quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là ông Võ Văn H đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Trần Minh N1 trả số tiền hùn vốn còn nợ lại là 520.000.000đ và qua đó vẫn không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; Ngoài ra, ông H còn có đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét miễn, giảm cho ông tiền án phí dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Việc ông H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nhưng tại phiên tòa hôm nay ông H cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc ông H có hùn vốn để mua nền của Công ty Tr; ông N1 không thừa nhận việc ông H có hùn tiền để mua nền nhà của Công ty này, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là những người cũng có tham gia mua nền của Công ty Tr thì xác nhận có nghe nói ông H có tham gia còn việc ông H có hùn tiền hay có đưa tiền cho ông N1 hay không thì những người này đều không biết. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận cho yêu cầu khởi kiện của ông H về việc cho rằng có hùn tiền để mua nền của Công ty Tr. Tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn là ông Võ Văn H thống nhất việc không có chứng cứ để chứng minh có hùn tiền mua nền của Công ty Tr nên đã thay đổi yêu cầu khởi kiện nghĩa là chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền hùn vốn còn nợ lại trong việc mua đất nông nghiệp ở xã P, N2. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi yêu cầu của bên nguyên đơn đối với số tiền yêu cầu bên bị đơn trả ít hơn số tiền khởi kiện ban đầu và việc thay đổi này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người khác, số tiền thay đổi nằm trong số tiền yêu cầu khởi kiện ban đầu. Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Xét việc kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền hùn vốn còn lại là 520.000.000đ là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện trong quá trình hùn vốn mua đất nông nghiệp tại thời điểm năm 2003- 2004 thì các bên cũng đã xác nhận ông N1 là người đứng ra mua giùm cho ông H diện tích là 1.000m² giá là 650.000.000đ và những người khác; ông H đã đưa cho ông N1 là 1.300.000.000đ. Sau đó, 1.000m² đất này bán được 900.000.000đ, ông H thừa nhận ông N1 đã đưa cho ông H số tiền 1.330.000.000đ, nhưng số tiền bán 1.000m² và số tiền hùn vốn còn lại sẽ là 1.550.000.000đ, ông N1 chỉ mới đưa

cho ông H 1.330.000.000đ, Như vậy, ông N1 phải có nghĩa vụ trả tiếp tục cho ông H số tiền 220.000.000đ mới là phù hợp. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc rút kháng cáo của ông Trần Minh N1 tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên chấp nhận đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh N1.

Với những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của ông H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận;

Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông H phải nộp án phí phúc thẩm. Đối với ông N đã rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên ông N cũng phải chịu án phí phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn H;
2. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Trần Minh N1;
3. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C.
 - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H;
 - Buộc ông Trần Minh N1 có nghĩa vụ trả lại cho ông H số tiền hùn vốn còn lại là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Minh N1 phải nộp 11.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền án phí mà ông N1 đã theo bản án dân sự phúc thẩm số: 26/2013/DS-PT ngày 04/02/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông N1 còn được nhận lại 26.248.000đ tiền án phí đã nộp.

Ông Võ Văn H phải nộp 15.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 004471 ngày 12/9/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, ông H đã được nhận lại 41.590.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Văn H phải nộp 200.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08678 ngày 13/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C;

Ông Trần Minh N1 phải nộp 200.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08688 ngày 14/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

5. Về chi phí định giá tài sản: Ông H phải chịu số tiền 4.618.000 đồng, do ông H đã tạm ứng và chi xong nên không phải nộp thêm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KT NV THA Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP C;
- Chi cục THADS TP C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Võ Trinh